

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| THÔNG TIN CHUNG | 1 |
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 13 - 46 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Đỗ Hùng Việt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Lê Anh Minh | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Thanh Liêm | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Hoàng Đình Thắng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Johan Nyvene | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Trịnh Hoài Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Võ Văn Châu | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Đoàn Văn Hình | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2011 |
| Bà Đặng Nguyệt Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|--------------------|------------------------------------|
| Ông Johan Nyvene | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007 |
| Ông Trịnh Hoài Giang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007 |
| Ông Lê Công Thiện | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2013 |
| Ông Johan Kruimer | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007 |
| Ông Fiachra Mac Cana | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008 |
| Ông Bạch Quốc Vinh | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010 |
| Ông Trịnh Thanh Cần | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2011 |
| Ông Arnold V. Pangilinan | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Johan Nyvene, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Johan Nyvene
Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60790272/16378373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”), được lập ngày 7 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1



Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.768.235.282.081 | 2.585.109.719.671 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 1.007.873.885.140 | 1.794.202.976.893 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.007.873.885.140 | 1.794.202.976.893 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.1 | 352.083.430.831 | 152.323.020.894 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 397.465.522.487 | 203.325.585.176 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (45.382.091.656) | (51.002.564.282) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 1.402.016.293.670 | 634.679.079.188 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 1.390.133.377 | 1.410.917.105 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 110.262.322 | 353.848.252 |
| 135 | 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 1.390.070.574.094 | 552.121.896.930 |
| 138 | 4. Các khoản phải thu khác | | 33.761.288.971 | 104.097.165.353 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (23.315.965.094) | (23.304.748.452) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.261.672.440 | 3.904.642.696 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 6.110.580.511 | 3.659.266.484 |
| 158 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | | 151.091.929 | 245.376.212 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 359.545.786.841 | 613.825.595.743 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 7.370.462.750 | 11.911.394.466 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 5.685.717.561 | 9.858.897.465 |
| 222 | - Nguyên giá | | 38.432.189.860 | 41.738.040.089 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.746.472.299) | (31.879.142.624) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 1.684.745.189 | 2.052.497.001 |
| 228 | - Nguyên giá | | 21.963.858.667 | 21.084.673.883 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (20.279.113.478) | (19.032.176.882) |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 229.370.665.250 | 475.293.967.755 |
| 253 | 1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn | | 229.370.665.250 | 475.293.967.755 |
| 254 | - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 6.2 | 229.370.665.250 | 475.293.967.755 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 122.804.658.841 | 126.620.233.522 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 107.738.117.777 | 113.511.817.548 |
| 263 | 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 12 | 11.832.583.310 | 9.332.583.310 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 13 | 3.233.957.754 | 3.775.832.664 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.127.781.068.922 | 3.198.935.315.414 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 880.432.875.754 | 1.036.421.290.135 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 880.432.875.754 | 926.421.290.135 |
| 312 | 1. Phải trả người bán | | 1.464.675.431 | 1.839.982.323 |
| 314 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 39.092.023.179 | 12.434.392.518 |
| 316 | 3. Chi phí phải trả | 15 | 20.041.416.663 | 33.992.178.397 |
| 319 | 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 | 5.646.682.698 | 6.060.371.210 |
| 320 | 5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 17 | 584.090.981.306 | 688.781.849.995 |
| 321 | 6. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 6.175.409.201 | 4.534.730.890 |
| 323 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.443.177.708 | 15.582.206.561 |
| 327 | 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 18 | 217.478.509.568 | 163.195.578.241 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 110.000.000.000 |
| 334 | 1. Vay và nợ dài hạn | | - | 110.000.000.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 19 | 2.247.348.193.168 | 2.162.514.025.279 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 2.247.348.193.168 | 2.162.514.025.279 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.272.567.580.000 | 1.008.486.370.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 310.343.798.499 | 560.834.915.000 |
| 414 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (123.551.893) | (5.165.052.464) |
| 417 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 3.961.374.994 | 3.961.374.994 |
| 418 | 5. Quỹ dự phòng tài chính | | 144.626.530.513 | 116.409.099.437 |
| 420 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 515.972.461.055 | 477.987.318.312 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.127.781.068.922 | 3.198.935.315.414 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 004 | 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 345.059.000 | 345.059.000 |
| 005 | 2. Ngoại tệ các loại | 150.590.712 | 135.378.184 |
| 006 | 3. Chứng khoán lưu ký | 7.969.306.770.000 | 8.042.430.840.000 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 007 | 3.1. Chứng khoán giao dịch | 7.061.036.830.000 | 7.208.242.770.000 |
| 008 | 3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 69.110.190.000 | 174.413.390.000 |
| 009 | 3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 6.811.983.200.000 | 6.810.498.330.000 |
| 010 | 3.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 179.943.440.000 | 223.331.050.000 |
| 012 | 3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 73.025.060.000 | 61.455.570.000 |
| 013 | 3.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | - | 510.370.000 |
| 014 | 3.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 70.785.060.000 | 57.092.950.000 |
| 015 | 3.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 2.240.000.000 | 3.852.250.000 |
| 017 | 3.3. Chứng khoán cầm cố | 257.638.210.000 | 387.731.900.000 |
| 019 | 3.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 234.030.110.000 | 387.731.900.000 |
| 020 | 3.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 23.608.100.000 | - |
| 027 | 3.4. Chứng khoán chờ thanh toán | 481.513.680.000 | 382.581.400.000 |
| 028 | 3.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 2.175.400.000 | 4.188.900.000 |
| 029 | 3.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 478.551.280.000 | 377.834.500.000 |
| 030 | 3.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 787.000.000 | 558.000.000 |
| 037 | 3.5. Chứng khoán chờ giao dịch | 96.092.990.000 | 2.419.200.000 |
| 038 | 3.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 2.798.080.000 | - |
| 039 | 3.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 93.077.280.000 | 2.226.240.000 |
| 040 | 3.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 217.630.000 | 192.960.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------------------|------------------------|
| 050 | 4. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 441.506.360.000 | 225.238.530.000 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 051 | 4.1. Chứng khoán giao dịch | 438.638.920.000 | 201.715.390.000 |
| 052 | 4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 4.584.740.000 | 2.934.790.000 |
| 053 | 4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 425.652.930.000 | 196.498.330.000 |
| 054 | 4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 8.401.250.000 | 2.282.270.000 |
| 056 | 4.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 946.340.000 | 6.672.430.000 |
| 057 | 4.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 354.000.000 | 354.000.000 |
| 058 | 4.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 592.340.000 | 6.318.430.000 |
| 061 | 4.3. Chứng khoán cầm cố | 1.300.000.000 | - |
| 063 | 4.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 1.300.000.000 | - |
| 071 | 4.4. Chứng khoán chờ thanh toán | 441.100.000 | 106.410.000 |
| 073 | 4.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 441.100.000 | 106.410.000 |
| 076 | 4.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 180.000.000 | 16.744.300.000 |
| 078 | 4.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 180.000.000 | 16.744.300.000 |
| 083 | 5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 47.956.980.000 | 49.319.920.000 |

Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu | | 634.759.577.700 | 562.371.939.466 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 01.1 | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | 199.104.183.216 | 145.027.366.043 |
| 01.2 | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | | 152.918.931.927 | 29.807.426.837 |
| 01.3 | Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | | 2.880.000.000 | - |
| 01.4 | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | | 45.954.595 | 768.000.000 |
| 01.5 | Doanh thu hoạt động tư vấn | | 16.399.063.998 | 12.771.683.832 |
| 01.6 | Doanh thu lưu ký chứng khoán | | 3.710.638.724 | 3.878.980.057 |
| 01.9 | Doanh thu khác | 20 | 259.700.805.240 | 370.118.482.697 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | | 634.759.577.700 | 562.371.939.466 |
| 11 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 21 | (176.670.627.586) | (165.711.574.148) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 458.088.950.114 | 396.660.365.318 |
| 25 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (83.378.406.743) | (89.973.914.786) |
| 30 | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 374.710.543.371 | 306.686.450.532 |
| 31 | 8. Thu nhập khác | | 717.818.940 | 301.701.823 |
| 32 | 9. Chi phí khác | | - | (143.958.917) |
| 40 | 10. Lợi nhuận khác | | 717.818.940 | 157.742.906 |
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 375.428.362.311 | 306.844.193.438 |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23.1 | (93.254.051.563) | (60.463.669.619) |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 282.174.310.748 | 246.380.523.819 |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 27 | 2.241 | 1.979 |



Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính





Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 375.428.362.311 | 306.844.193.438 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ | 21, 22 | 7.824.033.495 | 48.685.825.446 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (5.609.255.984) | 1.378.982.518 |
| 05 | - Lãi từ hoạt động đầu tư | | (178.135.467.936) | (188.680.511.681) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 24.294.038.018 | 27.622.289.805 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 223.801.709.904 | 195.850.779.526 |
| 09 | - (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (766.005.026.845) | 931.352.981.895 |
| 10 | - Tăng đầu tư ngắn hạn | | (193.959.397.311) | (54.288.592.310) |
| 11 | - (Giảm) tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (54.208.620.750) | 643.114.045.781 |
| 12 | - Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 3.858.223.872 | (26.085.179.647) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (43.243.852.375) | (15.877.355.635) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 23.1 | (68.737.158.706) | (61.287.974.741) |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (11.509.544.224) | (28.673.303.708) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (910.003.666.435) | 1.584.105.401.161 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (3.175.695.573) | (8.669.134.244) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 139.600.000 | 57.690.909 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (702.167.585.247) | (351.629.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 801.493.109.590 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | - | (180.540.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 190.531.576.198 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 129.470.299.469 | 196.394.843.515 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 416.291.304.437 | (164.026.139.820) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|---|---------------------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và thanh lý cổ phiếu quỹ - Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu - Tiền thu được từ bán cổ phiếu quỹ | | 19.171.415.000 12.000.000.000 7.171.415.000 | 10.000.000.000 10.000.000.000 - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (1.320.930) | (1.758.264) |
| 34 | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (110.000.000.000) | (100.000.000.000) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 19.3 | (201.786.823.825) | (209.860.772.715) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính trong năm | | (292.616.729.755) | (299.862.530.979) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (786.329.091.753) | 1.120.216.730.362 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 1.794.202.976.893 | 673.986.246.531 |
| 70 | Tiền và tương đương cuối năm | 4 | 1.007.873.885.140 | 1.794.202.976.893 |



Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính





Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014


Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B05-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số cuối năm | |
|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| 1. Vốn cổ phần | 19 | 998.486.370.000 | 1.008.486.370.000 | 10.000.000.000 | - | 264.081.210.000 | - | 1.008.486.370.000 | 1.272.567.580.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 560.834.915.000 | 560.834.915.000 | - | - | 1.590.093.499 | (252.081.210.000) | 560.834.915.000 | 310.343.798.499 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 19 | (4.648.924.200) | (5.165.052.464) | (516.128.264) | - | (539.820.930) | 5.581.321.501 | (5.165.052.464) | (123.551.893) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 19 | 3.961.374.994 | 3.961.374.994 | - | - | - | - | 3.961.374.994 | 3.961.374.994 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 19 | 91.771.047.055 | 116.409.099.437 | 24.638.052.382 | - | 28.217.431.076 | - | 116.409.099.437 | 144.626.530.513 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19 | 378.562.918.156 | 477.987.318.312 | 246.380.523.819 | (146.956.123.663) | 282.174.310.748 | (244.189.168.005) | 477.987.318.312 | 515.972.461.055 |
| TỔNG CỘNG | | 2.028.967.701.005 | 2.162.514.025.279 | 280.502.447.937 | (146.956.123.663) | 575.523.224.393 | (490.689.056.504) | 2.162.514.025.279 | 2.247.348.193.168 |



Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Jonathan Nyvene
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 503 người (31 tháng 12 năm 2012: 509 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng, đồng thời đã phân loại các tài sản này sang chi phí trả trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm tin học | 3 - 4 năm |

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.13.3 Dự phòng trợ cấp mất việc

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết chính thức về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.13.4 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| Tiền mặt | 267.071.773 | 261.090.054 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.007.606.813.367 | 1.793.941.886.839 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Tiền gửi ngân hàng của Công ty | 613.701.593.461 | 1.413.336.145.691 |
| - Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 17) | 393.905.219.906 | 380.605.741.148 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.007.873.885.140</u> | <u>1.794.202.976.893</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ)</i> |
|-------------------|--|--|
| a. Của Công ty | 269.256.791 | 12.229.214.462.244 |
| - Cổ phiếu | 154.516.789 | 1.881.409.595.541 |
| - Trái phiếu | 114.740.002 | 10.347.804.866.703 |
| b. Của nhà đầu tư | 5.322.920.907 | 107.559.159.026.966 |
| - Cổ phiếu | 5.097.529.311 | 83.432.254.374.669 |
| - Trái phiếu | 225.391.596 | 24.126.904.652.297 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.592.177.698</u> | <u>119.788.373.489.210</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÍNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số lượng (đơn vị) | Giá trị theo sổ sách kế toán | So với giá trị trường | | Tổng giá trị theo giá trị trường |
|--|----------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| | | | Tăng | Giảm | |
| VND | | | | | |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 21.693.968 | 278.096.882.985 | 58.335.269.271 | (4.340.070.456) | 332.092.081.800 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 4.865.025 | 119.368.639.502 | - | (41.042.021.200) | 78.326.618.302 |
| TỔNG CỘNG | 26.558.993 | 397.465.522.487 | 58.335.269.271 | (45.382.091.656) | 410.418.700.102 |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 2.250.001 | 229.370.665.250 | 15.751.414.731 | - | 245.122.079.981 |
| - Trái phiếu Chính phủ | 2.250.001 | 229.370.665.250 | 15.751.414.731 | - | 245.122.079.981 |
| TỔNG CỘNG | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 397.465.522.487 | 203.325.585.176 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (45.382.091.656) | (51.002.564.282) |
| Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn | <u>352.083.430.831</u> | <u>152.323.020.894</u> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu năm | 51.002.564.282 | 52.660.970.321 |
| Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 21) | 8.067.292.769 | 5.096.723.532 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 21) | (13.687.765.395) | (6.755.129.571) |
| Dự phòng giảm giá cuối năm | <u>45.382.091.656</u> | <u>51.002.564.282</u> |

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

| | VNĐ | |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| Trái phiếu Chính phủ | 229.370.665.250 | 372.225.836.384 |
| Chứng chỉ quỹ | - | 103.068.131.371 |
| TỔNG CỘNG | <u>229.370.665.250</u> | <u>475.293.967.755</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

| Chi tiêu | Giá trị theo sổ sách kế toán | | Giảm so với giá thị trường | | Tổng giá trị theo giá thị trường | | VNĐ |
|---|------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----|
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | |
| | | | | | | | |
| Cổ phiếu | 189.363.427.894 | 125.934.410.488 | (45.382.091.656) | (46.846.930.921) | 144.193.981.802 | 79.099.001.226 | |
| Cổ phiếu niêm yết: | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần FPT (FPT) | 92.320.415.392 | 26.328.457.986 | (4.340.070.456) | (5.286.379.721) | 88.192.990.500 | 21.053.599.924 | |
| Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (VNM) | 27.009.167.571 | 147.574 | (24.400.071) | (23.710) | 26.984.767.500 | 123.864 | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (VND) | 24.612.768.997 | 576.000 | (776.211.997) | (136.000) | 23.836.557.000 | 440.000 | |
| Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình (VTB) | 16.427.363.623 | 7.307.123.419 | - | (33.963) | 16.640.000.000 | 7.307.089.456 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn (SVC) | 8.568.893.944 | 8.560.710.211 | (3.263.961.844) | (5.167.597.711) | 5.304.932.100 | 3.393.112.500 | |
| Tập đoàn Bảo Việt (BVH) | 8.026.017.730 | 57.830 | (111.737.030) | (17.030) | 7.914.280.700 | 40.800 | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (BMP) | 3.615.003.818 | 276.403 | (103.270.418) | (84.403) | 3.511.733.400 | 192.000 | |
| Các cổ phiếu khác | 2.824.105.976 | - | (4.785.976) | - | 2.819.320.000 | - | |
| | 1.237.093.733 | 10.459.566.549 | (55.703.120) | (118.486.904) | 1.181.399.800 | 10.352.601.304 | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết: | 97.043.012.502 | 99.605.952.502 | (41.042.021.200) | (41.560.551.200) | 56.000.991.302 | 58.045.401.302 | |
| Công ty Cổ phần Lạc Việt | 30.750.000.000 | 30.750.000.000 | (4.350.000.000) | (4.350.000.000) | 26.400.000.000 | 26.400.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Đông Á | 16.967.999.502 | 16.967.999.502 | (9.410.708.200) | (9.410.708.200) | 7.557.291.302 | 7.557.291.302 | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình | 11.925.000.000 | 11.925.000.000 | (3.825.000.000) | (3.825.000.000) | 8.100.000.000 | 8.100.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau | 10.950.030.000 | 10.950.030.000 | (6.562.530.000) | (6.562.530.000) | 4.387.500.000 | 4.387.500.000 | |
| Công ty Cổ phần CBTSXK Minh Hải | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | (6.350.000.000) | (6.350.000.000) | 1.650.000.000 | 1.650.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản | 7.549.983.000 | 7.549.983.000 | (3.229.983.000) | (3.229.983.000) | 4.320.000.000 | 4.320.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ | 4.900.000.000 | 4.900.000.000 | (3.313.800.000) | (3.313.800.000) | 1.586.200.000 | 1.586.200.000 | |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường | - | 2.562.940.000 | - | (518.530.000) | - | 2.044.410.000 | |
| Chứng chỉ quỹ | - | 15.155.357.361 | - | (4.155.633.361) | - | 10.999.724.000 | |
| Quý Đầu tư Năng động Việt Nam (VFMVFA) | - | 15.155.357.361 | - | (4.155.633.361) | - | 10.999.724.000 | |
| TỔNG CỘNG | 189.363.427.894 | 141.089.767.849 | (45.382.091.656) | (51.002.564.282) | 144.193.981.802 | 90.098.725.226 | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

| Chi tiêu | Số đầu năm | | | Số phát sinh trong năm | | | Số cuối năm | | | Dự phòng đã trích lập |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 1.410.917.105 | - | 1.275.517.100 | 17.962.507.327 | (17.983.291.055) | 1.390.133.377 | - | 1.275.517.100 | 1.275.517.100 | |
| - Phải thu dịch vụ tư vấn | 1.281.050.005 | - | 1.145.650.000 | 17.962.507.327 | (17.983.291.055) | 1.260.266.277 | - | 1.145.650.000 | 1.145.650.000 | |
| - Phải thu hoạt động tự doanh | 129.867.100 | - | 129.867.100 | - | - | 129.867.100 | - | 129.867.100 | 129.867.100 | |
| 2. Trả trước cho người bán | 353.848.252 | - | - | 331.772.528 | (575.358.458) | 110.262.322 | - | - | - | |
| 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 552.121.896.930 | - | 15.443.859.795 | 127.428.663.597.600 | (126.590.714.920.436) | 1.390.070.574.094 | - | 15.443.787.994 | 15.443.787.994 | |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ (i) | 510.853.136.973 | - | - | 16.146.818.185.215 | (15.626.819.607.465) | 1.030.851.714.723 | - | - | - | |
| - Phải thu Trung tâm Lưu ký và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | - | - | - | 108.665.848.601.168 | (108.419.763.645.107) | 246.084.956.061 | - | - | - | |
| - Phải thu từ hợp đồng đất cọc mua cổ phần (ii) | - | - | - | 40.000.000.000 | (20.000.000.000) | 20.000.000.000 | - | - | - | |
| - Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (iii) | 40.932.579.312 | - | 15.443.859.795 | 2.483.038.070.070 | (2.445.563.234.026) | 78.407.415.356 | - | 15.443.787.994 | 15.443.787.994 | |
| - Phải thu phí tư vấn | - | - | - | 12.862.500.000 | - | 12.862.500.000 | - | - | - | |
| - Phải thu nhà đầu tư giao dịch cổ phiếu | - | - | - | 3.465.144.930 | (2.077.144.930) | 1.388.000.000 | - | - | - | |
| - Phải thu nhà đầu tư nước ngoài | 336.180.645 | - | - | 76.631.096.217 | (76.491.288.908) | 475.987.954 | - | - | - | |
| 4. Các khoản phải thu khác | 104.097.165.353 | 6.585.371.557 | - | 156.636.154.870 | (226.972.031.252) | 33.761.288.971 | 6.596.660.000 | - | 6.596.660.000 | |
| - Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu | 14.714.617.051 | 6.585.371.557 | - | 157.296.733 | (420.368.000) | 14.451.545.784 | 6.596.660.000 | - | 6.596.660.000 | |
| - Phải thu lãi trái phiếu | 3.253.424.658 | - | - | 15.744.256.161 | (5.626.053.526) | 13.371.627.293 | - | - | - | |
| - Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng | 6.894.021.269 | - | - | 6.638.815.662 | (9.313.614.018) | 4.219.222.913 | - | - | - | |
| - Phải thu lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần (ii) | - | - | - | 5.585.000.000 | (5.535.000.000) | 50.000.000 | - | - | - | |
| - Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu | 78.600.000.000 | - | - | 125.911.310.000 | (204.511.310.000) | - | - | - | - | |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 635.102.375 | - | - | 2.599.476.314 | (1.565.685.708) | 1.668.892.981 | - | - | - | |
| TỔNG CỘNG | 657.983.827.640 | 6.585.371.557 | 16.719.376.895 | 127.603.594.032.325 | (126.836.245.601.201) | 1.425.332.258.764 | 6.596.660.000 | 16.719.305.094 | 23.315.965.094 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực từ 90 đến 180 ngày và lãi suất từ 1,29% đến 1,50%/tháng trong năm.
- (ii) Đây là khoản còn lại của số tiền Công ty đặt cọc để mua cổ phần từ các cá nhân theo thỏa thuận khung ký ngày 20 tháng 3 năm 2013 giữa Công ty và các cá nhân này. Trong trường hợp việc mua cổ phần chưa thực hiện được trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận khung, các cá nhân sẽ hoàn trả khoản tiền đặt cọc này, và thanh toán tiền lãi lũy kế tính trên khoản tiền đặt cọc theo mức lãi suất 18%/năm. Đến ngày 9 tháng 1 năm 2014, khoản đặt cọc này cùng với tiền lãi lũy kế đã được hoàn trả đầy đủ cho Công ty.
- (iii) Bao gồm trong số dư cuối năm là khoản nợ khó đòi với số tiền 15.443.859.795 đồng liên quan đến các nghiệp vụ mua cổ phiếu của một công ty mà nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Các nghiệp vụ này đã phát sinh trong các năm trước và khoản dự phòng nợ khó đòi đã được trích lập đầy đủ.

7.2 Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

| | VNĐ | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Số dư đầu năm | 23.304.748.452 | 18.479.834.895 |
| Số trích lập trong năm (Thuyết minh số 22) | 11.288.443 | 5.448.250.000 |
| Số hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 22) | (71.801) | (623.336.443) |
| Số dư cuối năm | <u>23.315.965.094</u> | <u>23.304.748.452</u> |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Số dư đầu năm | 3.659.266.484 | 4.519.574.259 |
| Tăng trong năm | 28.717.627.537 | 25.058.952.597 |
| Kết chuyển từ tài sản cố định (*) | 535.838.128 | - |
| | 32.912.732.149 | 29.578.526.856 |
| Phân bổ trong năm | (26.802.151.638) | (25.919.260.372) |
| Số dư cuối năm | <u>6.110.580.511</u> | <u>3.659.266.484</u> |

- (*) Trong năm 2013 Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này vào tài khoản chi phí trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Trang thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số dư đầu năm | 3.219.787.884 | 38.518.252.205 | 41.738.040.089 |
| Tăng trong năm | 1.131.223.400 | 1.801.553.433 | 2.932.776.833 |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước (*) | - | (4.410.196.423) | (4.410.196.423) |
| Thanh lý, nhượng bán | (876.821.740) | (951.608.899) | (1.828.430.639) |
| Số dư cuối năm | <u>3.474.189.544</u> | <u>34.958.000.316</u> | <u>38.432.189.860</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết | 2.342.966.144 | 23.280.028.231 | 25.622.994.375 |
| Giá trị hao mòn: | | | |
| Số dư đầu năm | 3.028.173.992 | 28.850.968.632 | 31.879.142.624 |
| Tăng trong năm | 268.645.142 | 6.266.879.909 | 6.535.525.051 |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước (*) | - | (3.886.520.404) | (3.886.520.404) |
| Thanh lý, nhượng bán | (876.821.740) | (904.853.232) | (1.781.674.972) |
| Số dư cuối năm | <u>2.419.997.394</u> | <u>30.326.474.905</u> | <u>32.746.472.299</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số dư đầu năm | <u>191.613.892</u> | <u>9.667.283.573</u> | <u>9.858.897.465</u> |
| Số dư cuối năm | <u>1.054.192.150</u> | <u>4.631.525.411</u> | <u>5.685.717.561</u> |

(*) Trong năm 2013 Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này vào tài khoản chi phí trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>VND</i> <u>Phần mềm tin học</u> |
|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Số dư đầu năm | 21.084.673.883 |
| Tăng trong năm | 932.918.741 |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước (*) | <u>(53.733.957)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>21.963.858.667</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Đã khấu hao hết | 19.181.199.517 |
| Giá trị hao mòn: | |
| Số dư đầu năm | 19.032.176.882 |
| Tăng trong năm | 1.288.508.444 |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước (*) | <u>(41.571.848)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>20.279.113.478</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số dư đầu năm | <u>2.052.497.001</u> |
| Số dư cuối năm | <u>1.684.745.189</u> |

(*) Trong năm 2013 Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo Điều 3 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này vào tài khoản chi phí trả trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| Chi phí tiền thuê văn phòng (*) | 107.196.497.946 | 112.248.783.822 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 541.619.831 | 1.263.033.726 |
| TỔNG CỘNG | <u>107.738.117.777</u> | <u>113.511.817.548</u> |

(*) Bao gồm trong số này là khoản tiền 103.867.172.351 đồng còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 m² cho thời hạn còn lại là 37 năm.

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | VNĐ | |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Số dư đầu năm | 113.511.817.548 | 122.701.592.237 |
| Tăng trong năm | - | 1.026.227.050 |
| | 113.511.817.548 | 123.727.819.287 |
| Phân bổ trong năm | <u>(5.773.699.771)</u> | <u>(10.216.001.739)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>107.738.117.777</u> | <u>113.511.817.548</u> |

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | VNĐ |
|--|------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 |
| Tiền lãi nhận được đến hết năm 2012 | 1.186.759.620 |
| Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2012 | <u>8.025.823.690</u> |
| Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 9.332.583.310 |
| Tiền nộp bổ sung trong năm 2013 | 1.512.786.501 |
| Lãi nhận được trong năm 2013 | <u>987.213.499</u> |
| Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 | <u>11.832.583.310</u> |

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| STT | Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | VNĐ | |
|-----|---|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------|
| | | | | | Số cuối năm | Số cuối năm |
| 1 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.445.541.826 | 93.254.051.563 | (68.737.158.706) | 33.962.434.683 | |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 584.867.256 | 26.800.061.129 | (24.999.528.084) | 2.385.400.301 | |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài | 703.735.417 | 13.745.927.842 | (12.457.488.017) | 1.992.175.242 | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 638.412.430 | 12.790.374.180 | (12.844.253.377) | 584.533.233 | |
| 5 | Thuế nhà thầu | 1.017.392.335 | 3.054.225.248 | (3.915.699.976) | 155.917.607 | |
| 6 | Thuế giá trị gia tăng | 44.443.254 | 1.863.612.081 | (1.896.493.222) | 11.562.113 | |
| 7 | Thuế môn bài | - | 10.000.000 | (10.000.000) | - | |
| | | 12.434.392.518 | 151.518.252.043 | (124.860.621.382) | 39.092.023.179 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Cuối năm</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Phí môi giới phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán ("GDCK") | 2.998.338.694 | 1.660.132.846 |
| Trích lãi trái phiếu phát hành | - | 18.249.143.388 |
| Chi phí phải trả khác | 5.043.077.969 | 2.082.902.163 |
| TỔNG CỘNG | <u>20.041.416.663</u> | <u>33.992.178.397</u> |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Cuối năm</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 3.222.562.754 | 3.820.481.079 |
| Kinh phí công đoàn | 1.800.678.317 | 1.969.924.479 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 58.777.736 | 57.753.919 |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 45.241.318 | 19.286.471 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 519.422.573 | 192.925.262 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.646.682.698</u> | <u>6.060.371.210</u> |

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Cuối năm</i> | <i>Đầu năm</i> |
| Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư | 393.905.219.906 | 380.605.741.148 |
| Phải trả nhà đầu tư về giao dịch trái phiếu | 190.000.000.000 | - |
| Phải trả đầu giá cổ phiếu | 185.761.400 | - |
| Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu | - | 65.618.942.296 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | - | 141.868.166.551 |
| Phải trả giao dịch trái phiếu với Kho bạc Nhà nước | - | 100.689.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>584.090.981.306</u> | <u>688.781.849.995</u> |

18. PHẢI TRẢ GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Số dư cuối kỳ bao gồm các hợp đồng bán trái phiếu Chính phủ cho một số ngân hàng với cam kết mua lại sẽ được thực hiện trong tháng 1 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn góp

| | VNĐ | |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| Vốn góp | 1.272.567.580.000 | 1.008.486.370.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 310.343.798.499 | 560.834.915.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (123.551.893) | (5.165.052.464) |
| TỔNG CỘNG | <u>1.582.787.826.606</u> | <u>1.564.156.232.536</u> |

19.2 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức

| | VNĐ | |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Vốn đã góp | | |
| Vốn góp đầu năm | 1.008.486.370.000 | 998.486.370.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 264.081.210.000 | 10.000.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | <u>1.272.567.580.000</u> | <u>1.008.486.370.000</u> |

Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty (cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu mới) và phương án phát hành cổ phiếu cho nhân viên chủ chốt của Công ty theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP 2013) với nguồn vốn là Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty. Đồng thời, Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty cũng đã thông qua tiêu chuẩn nhân viên chủ chốt được tham gia chương trình ESOP 2013, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và thời gian thực hiện chương trình.

Theo đó, Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết và đã phát hành 26.408.121 cổ phiếu nói trên, đồng thời ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 264.081.210.000 đồng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (252.081.210.000 đồng) và quỹ khen thưởng phúc lợi (12.000.000.000 đồng).

Vào ngày 24 tháng 12 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 52/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp điều chỉnh vốn điều lệ thành 1.272.567.580.000 đồng. Ngày 3 tháng 1 năm 2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 02/2009/GCNCP-VSD-5 về việc đăng ký bổ sung 25.208.121 cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu. Đồng thời, ngày 6 tháng 1 năm 2014, Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 02/2009/GCNCP-VSD-6 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc đăng ký bổ sung 1.200.000 cổ phiếu thưởng theo chương trình ESOP cho nhân viên chủ chốt của Công ty.

Công ty cũng đã nhận được Quyết định số 02/QĐ-SGDHCM ngày 6 tháng 1 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 25.208.121 cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu với ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 8 tháng 1 năm 2014 và Quyết định số 06/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 1 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 1.200.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP với ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 9 tháng 1 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Cổ tức

| | VNĐ | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm | | |
| - Cổ tức trả cho các năm trước | 629.577.200 | 159.667.618.245 |
| - Cổ tức đợt 2 cho năm 2012: 1.500 đồng/cổ phiếu | 150.716.972.250 | 50.193.154.470 |
| - Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2013: 500 đồng/cổ phiếu | 50.440.274.375 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>201.786.823.825</u> | <u>209.860.772.715</u> |

19.4 Cổ phiếu

| | <u>Cuối năm Cổ phiếu</u> | <u>Đầu năm Cổ phiếu</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 127.256.758 | 100.848.637 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành <i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông | 127.256.758 | 100.848.637 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ</i> Cổ phiếu phổ thông | 7.038 | 282.680 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 127.249.720 | 100.565.957 |

20. DOANH THU KHÁC

| | VNĐ | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ | 152.720.941.753 | 185.041.044.907 |
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng | 90.726.657.494 | 138.975.574.115 |
| Doanh thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 6.316.753.467 | 39.752.827.851 |
| Lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần | 5.585.000.000 | - |
| Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư | 2.943.006.362 | 3.333.395.870 |
| Doanh thu khác | 1.408.446.164 | 3.015.639.954 |
| TỔNG CỘNG | <u>259.700.805.240</u> | <u>370.118.482.697</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | VNĐ | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí nhân viên | 58.213.022.191 | 56.536.160.963 |
| Chi phí môi giới chứng khoán | 41.964.185.262 | 24.398.170.874 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.207.165.923 | 22.614.258.580 |
| Chi phí hoạt động bán và cam kết mua lại trái phiếu | 18.056.253.211 | 9.170.343.269 |
| Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài | 13.363.639.368 | 11.155.262.165 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*) | 10.299.662.366 | 12.772.713.249 |
| Lãi trái phiếu phát hành | 6.237.784.807 | 18.451.946.536 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán | 3.842.101.835 | 4.722.081.616 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.692.159.372 | 5.850.695.738 |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động | 502.313.030 | 400.655.790 |
| Chi phí khác | 1.912.812.847 | 1.297.691.407 |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 8.067.292.769 | 5.096.723.532 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | <u>(13.687.765.395)</u> | <u>(6.755.129.571)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>176.670.627.586</u> | <u>165.711.574.148</u> |

(*) Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 45.263.635.002 | 41.985.563.206 |
| Chi phí thuê văn phòng | 16.215.281.867 | 20.585.554.340 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.971.680.472 | 12.021.284.821 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.131.874.123 | 6.699.867.597 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng | 532.691.887 | 1.995.656.125 |
| Thuế, phí và lệ phí | 346.752.944 | 460.424.038 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 233.916.726 | 131.487.519 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.671.357.080 | 1.269.163.583 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 11.288.443 | 5.448.250.000 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | <u>(71.801)</u> | <u>(623.336.443)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>83.378.406.743</u> | <u>89.973.914.786</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm (5) năm kể từ năm 2008 và 25% trong những năm tiếp theo.

23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | VNĐ | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuế TNDN phải trả trong năm | 93.254.051.563 | 60.413.415.861 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước | - | 50.253.758 |
| TỔNG CỘNG | 93.254.051.563 | 60.463.669.619 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2013 và năm 2012 được trình bày dưới đây:

| | VNĐ | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 375.428.362.311 | 306.844.193.438 |
| Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | 761.925.168 | 404.913.300 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| - Thu nhập cố tức không chịu thuế | (2.759.257.235) | (4.688.117.435) |
| - Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết | (414.823.992) | (493.910.000) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 373.016.206.252 | 302.067.079.303 |
| Thuế TNDN phải trả | 93.254.051.563 | 60.413.415.861 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | - | 50.253.758 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành | 93.254.051.563 | 60.463.669.619 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 9.445.541.826 | 10.269.846.948 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (68.737.158.706) | (61.287.974.741) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 33.962.434.683 | 9.445.541.826 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ Giá trị</i> |
|--|--------------------|--|------------------------|
| Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC) | Cổ đồng chiến lược | Cổ tức đã trả | 62.848.800.000 |
| | | Mệnh giá trái phiếu phát hành đã mua lại | 110.000.000.000 |
| | | Lãi trái phiếu đã trả | 24.486.928.196 |
| | | Lãi trái phiếu phát sinh | 6.237.784.807 |
| | | Chi phí phí tư vấn | 10.571.221.368 |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) | Cổ đồng chiến lược | Cổ tức đã trả | 60.000.000.000 |
| | | Bán chứng khoán | 37.185.137.000 |
| | | Doanh thu phí môi giới | 55.777.706 |
| Vietnam Debt Fund SPC | Bên liên quan | Mua chứng khoán | 124.305.091.000 |
| | | Bán chứng khoán | 90.089.428.000 |
| | | Mua trái phiếu repo | 121.422.520.000 |
| | | Bán trái phiếu repo | 109.563.319.200 |
| | | Doanh thu phí môi giới | 150.150.287 |
| Dragon Capital Vietnam Mother Fund | Bên liên quan | Bán chứng khoán | 1.065.949.744.050 |
| | | Mua chứng khoán | 112.181.980.400 |
| | | Doanh thu phí môi giới | 1.759.106.807 |
| Amersham Industries Limited | Bên liên quan | Bán chứng khoán | 670.128.024.000 |
| | | Mua chứng khoán | 151.882.855.000 |
| | | Doanh thu phí môi giới | 1.233.016.323 |
| Vietnam Enterprise Investments Limited | Bên liên quan | Bán chứng khoán | 816.658.540.000 |
| | | Mua chứng khoán | 153.315.403.000 |
| | | Doanh thu phí môi giới | 1.454.960.917 |
| Vietnam Property Fund Limited | Bên liên quan | Bán chứng khoán | 52.853.145.200 |
| | | Doanh thu phí môi giới | 79.279.718 |
| DC Developing Markets Strategies Public Limited Company | Bên liên quan | Mua chứng khoán | 25.211.805.000 |
| | | Doanh thu phí môi giới | 37.817.708 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> |
|--|--------------------|--------------------------------|----------------------------|
| | | | <i>Phải thu/(Phải trả)</i> |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) | Cổ đông chiến lược | Tiền gửi giao dịch chứng khoán | (21.617.852) |
| Vietnam Enterprise Investments Limited | Bên liên quan | Phí môi giới | 7.087.500.000 |
| Amersham Industries Limited | Bên liên quan | Phí môi giới | 5.775.000.000 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | <i>VNĐ</i> | |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương và thưởng | <u>9.132.601.622</u> | <u>9.071.337.244</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower, số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.
- Văn phòng chi nhánh tại tầng 1, số 6 Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5.
- Kho lưu trữ chứng từ tại 117A Nguyễn Tất Thành, Quận 4.

Tại Hà Nội:

- Văn phòng chi nhánh tại 66A Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.
- Kho lưu trữ chứng từ tại P803, Tầng 8 CT5, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Cuối năm</i> | <i>Đầu năm</i> |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 7.924.500.060 | 10.692.201.376 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 9.692.937.830 | 17.945.752.979 |
| TỔNG CỘNG | 17.617.437.890 | 28.637.954.355 |

VNĐ

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> |
|---|-----------------|--|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ | 282.174.310.748 | 246.380.523.819 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 125.926.782 | 124.500.873 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ | 2.241 | 1.979 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty trong năm 2013 (cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu mới).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và đầu tư trái phiếu của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì đa phần các khoản vay trong năm này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 332.092.081.800 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

| | VNĐ | | | |
|--|---------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | <i>Bất cứ thời điểm nào</i> | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1 - 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Số dư cuối năm | | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 583.905.219.906 | 185.761.400 | - | 584.090.981.306 |
| Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ | - | 217.478.509.568 | - | 217.478.509.568 |
| Chi phí phải trả | - | 7.993.566.663 | - | 7.993.566.663 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 3.231.661.643 | 1.464.675.431 | - | 4.696.337.074 |
| | 587.136.881.549 | 227.122.513.062 | - | 814.259.394.611 |
| Số dư đầu năm | | | | |
| Vay và nợ dài hạn | 110.000.000.000 | - | - | 110.000.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 623.162.907.699 | 65.618.942.296 | - | 688.781.849.995 |
| Phải trả giao dịch bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ | 163.195.578.241 | - | - | 163.195.578.241 |
| Chi phí phải trả | 18.652.614.701 | 2.647.147.574 | - | 21.299.762.275 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 12.142.372.098 | - | - | 12.142.372.098 |
| | 927.153.472.739 | 68.266.089.870 | - | 995.419.562.609 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, công ty có cầm cố các trái phiếu đầu tư thuộc sở hữu của Công ty để đảm bảo nghĩa vụ cho các hợp đồng bán và cam kết mua lại.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | VNĐ |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| - Chứng khoán thương mại | 278.096.882.985 | 81.394.005.674 | 332.092.081.800 | 75.017.062.848 | |
| - Cổ phiếu niêm yết | 119.368.639.502 | 121.931.579.502 | 78.326.618.302 | 80.371.028.302 | |
| - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 978.900.000.000 | 1.751.700.000.000 | 978.900.000.000 | 1.751.700.000.000 | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.428.468.801.970 | 661.651.188.264 | (*) | (*) | |
| - Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | - | 103.068.131.371 | (*) | (*) | |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 229.370.665.250 | 372.225.836.384 | (*) | (*) | |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 28.973.885.140 | 42.502.976.893 | 28.973.885.140 | 42.502.976.893 | |
| - Chứng chỉ quỹ | - | - | - | - | |
| - Trái phiếu | - | - | - | - | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | - | - | - | - | |
| Tổng cộng | 3.063.178.874.847 | 3.134.473.718.088 | 1.418.292.585.242 | 1.949.591.068.043 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Vay và nợ | | | | | |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 584.090.981.306 | 110.000.000.000 | (*) | (*) | |
| - Phải trả giao dịch bán cam kết mua lại trái phiếu | - | 688.781.849.995 | (*) | (*) | |
| - Chính phủ | 217.478.509.568 | 163.195.578.241 | (*) | (*) | |
| - Chi phí phải trả | 7.993.566.663 | 21.299.762.275 | 7.993.566.663 | 21.251.912.275 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 4.696.337.074 | 12.142.372.098 | (*) | (*) | |
| Tổng cộng | 814.259.394.611 | 995.419.562.609 | 7.993.566.663 | 21.251.912.275 | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bà Hồ Thị Thu Thảo
Người lập

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2014